



# Thực trạng và giải pháp triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An

NGUYỄN THỊ TRÀ

Trường Đại học Nghệ An

ĐOÀN THANH HUYỀN

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An

**C**hi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là chính sách đầu tiên về lâm nghiệp đã coi việc bảo vệ, phát triển rừng (BVPTR), bảo tồn các hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên của rừng là các dịch vụ, nguồn lực mới, cơ hội đầu tư lớn để góp phần phát triển ngành lâm nghiệp, thông qua thực hiện cơ chế tài chính “những người được hưởng lợi từ rừng có trách nhiệm đóng góp nhằm BVPTR”. DVMTR đã giúp giải quyết sinh kế, cải thiện đời sống, xóa đói, giảm nghèo cho người trông rừng và giữ rừng, góp phần BVPTR bền vững. Tỉnh Nghệ An là tỉnh có diện tích rừng lớn nhất cả nước, nhiều hệ thống sông lớn, rừng ngập mặn, rừng núi đất, rừng trên núi đá... và đủ các vùng sinh thái (Vùng núi, trung du, đồng bằng ven biển...) đây là tiềm năng lớn cho việc cung ứng DVMTR. Tuy nhiên, chính sách chi trả trong gần 20 năm trở lại đây đã có nhiều tổ chức quốc tế và các nước đã nghiên cứu, thí điểm chi trả dịch vụ hệ sinh thái nhưng kết quả đạt được còn nhiều hạn chế. Tại huyện Tương Dương, việc triển khai DVMTR đã bước đầu tạo ra chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn như: Cơ chế chi trả chưa phù hợp, công tác giám sát còn hạn chế, mức độ tham gia của cộng đồng chưa đồng đều. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu cấp thiết cần có đánh giá cụ thể về thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

## 1. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CHI TRẢ DVMTR TẠI HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG NĂM 2024

### 1.1. Tổng quan về chi trả DVMTR

Năm 2024, huyện Tương Dương tiếp tục triển khai cơ chế chi trả DVMTR (PES) với mục tiêu tăng cường công tác bảo vệ rừng và giảm thiểu tình trạng xói mòn đất, bồi lắng lòng sông, lòng hồ, lòng suối - một trong những thách thức lớn đối với địa bàn đồi núi cao, nhiều sông suối như Tương Dương.

Theo Bảng 1 cho thấy, tổng diện tích rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR trên địa bàn huyện năm 2024 là 234.351,263 ha tương ứng diện tích quy đổi theo hệ

số K2 là 218.957,637 ha. Tổng số tiền chi trả cho các bên cung ứng DVMTR là 42,818 tỷ đồng, bao gồm: Chi trả theo đơn giá gốc: 36,357 tỷ đồng trong đó điều tiết, hỗ trợ bổ sung: 6,46 tỷ đồng.

### 1.2. Phân tích hiệu quả chi trả theo nhóm đối tượng

Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước: Diện tích chi trả là 127.602,952 ha, với số tiền chi trả: 30,719 tỷ đồng (chiếm 71,7 % tổng chi trả). Trong nhóm này, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương là đơn vị nhận chi trả lớn nhất với 75.734,123 ha, chủ yếu từ lưu vực thủy điện Bản Vẽ, Khe Bó, Chi Khê... Tổng số tiền được nhận là 25,706 tỷ đồng. Việc này cho thấy, nguồn tài chính PES đã hỗ trợ đáng kể cho lực lượng chuyên trách, người dân, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng, giúp tăng cường tuần tra, giảm tình trạng xâm hại rừng. Đáng chú ý, các lưu vực có nguy cơ xói mòn đất cao như Bản Vẽ, Xoóng Con đều có mức chi trả DVMTR cao như: Xoóng Con: Đơn giá 119.152 đồng/ha, tổng chi trả hơn 1,036 tỷ đồng, Bản Vẽ: Đơn giá 475.650 đồng/ha, chi trả hơn 20,497 tỷ đồng. Các số liệu này chứng tỏ cơ chế chi trả đã ưu tiên cho những lưu vực có nguy cơ xói mòn lớn.

Với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng: Diện tích chi trả là 70.565,455 ha, tổng chi trả 5,512 tỷ đồng. Số tiền chi trả tuy không lớn bằng nhóm tổ chức nhà nước, nhưng có ý nghĩa rất quan trọng với đời sống người dân địa phương. Cơ chế chi trả giúp khuyến khích người dân tham gia bảo vệ rừng, hạn chế phá rừng làm nương rẫy - nguyên nhân chính gây xói mòn đất. Lưu vực Khe Bó trong nhóm này cũng là nơi có số tiền điều tiết cao nhất (598 triệu đồng), cho thấy sự ưu tiên đúng mức với khu vực có địa hình dốc, nguy cơ xói lở cao.

UBND xã quản lý: Diện tích là 36.182,856 ha, tổng chi trả: 6,586 tỷ đồng. UBND các xã là đơn vị trung gian, chịu trách nhiệm phân công, kiểm tra việc tuần tra, bảo vệ rừng ở cấp thôn bản. Việc chi trả PES giúp chính quyền xã có thêm nguồn lực thực hiện quản lý rừng bền vững. Xã quản lý lưu vực Bản Vẽ nhận mức



**Bảng 1. Chi trả dịch vụ môi trường của năm 2024 về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng sông, lòng hồ, lòng suối huyện Tương Dương**

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích xác định chi trả	Diện tích quy đổi hệ số K	Đơn giá DVMTR (đ/ha/năm)	Số tiền chi trả theo đơn giá gốc	Đơn giá điều tiết, hỗ trợ bổ sung (đ/ha/năm)	Số tiền điều tiết hỗ trợ	TỔNG TIỀN CHI TRẢ
<b>Tổng cộng</b>		<b>234.351,263</b>	<b>218.957,637</b>		<b>36.357.762.980</b>		<b>6.460.543.190</b>	<b>42.818.306.170</b>
I	<b>Chủ rừng là tổ chức nhà nước</b>	<b>127.602,952</b>	<b>122.858,923</b>	-	<b>25.706.171.121</b>	-	<b>5.012.902.785</b>	<b>30.719.073.906</b>
1	<b>Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương</b>	<b>75.734,123</b>	<b>71.947,417</b>		<b>22.675.686.727</b>		<b>1.929.292.315</b>	<b>24.604.979.042</b>
	Lưu vực thủy điện Bản Vẽ	45.361,723	43.093,637	475.650	20.497.488.439	-	-	20.497.488.439
	Lưu vực thủy điện Xoóng Con	9.159,499	8.701,524	119.152	1.036.803.988	80.848	453.278.031	1.490.082.019
-	Lưu vực thủy điện Bản Áng	2.677,144	2.543,287	81.412	207.054.081	118.588	217.959.882	425.013.963
-	Lưu vực thủy điện Khe Bó	17.065,135	16.211,878	56.429	914.820.064	143.571	1.161.018.477	2.075.838.541
-	Lưu vực thủy điện Chi Khê	1.470,622	1.397,091	13.972	19.520.155	186.028	97.035.925	116.556.080
2	<b>Tổng đội thanh niên xung phong 9</b>	<b>4.092,964</b>	<b>3.850,453</b>	-	<b>458.789.176</b>		<b>2.453.171</b>	<b>461.242.347</b>
-	Lưu vực thủy điện Xoóng Con	4.092,964	3.850,453	119.152	458.789.176	80.848	2.453.171	461.242.347
3	<b>Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương</b>	<b>8.935,720</b>	<b>8.220,908</b>		<b>607.960.563</b>		<b>11.987.032</b>	<b>619.947.595</b>
-	Lưu vực thủy điện Xoóng Con	2.910,776	2.704,811	119.152	322.283.640	80.848	-	322.283.640
-	Lưu vực thủy điện Khe Bó	5.355,223	4.913,348	56.429	277.255.314	143.571	9.857.011	287.112.325
-	Lưu vực thủy điện Chi Khê	669,721	602,749	13.972	8.421.609	186.028	2.130.021	10.551.630
4	<b>Vườn Quốc gia Pù Mát (có diện tích chi trả nằm trên địa bàn huyện)</b>	<b>23.919,409</b>	<b>23.919,409</b>	<b>46.898</b>	<b>1.121.772.443</b>	<b>153.102</b>	<b>2.218.839.003</b>	<b>3.340.611.446</b>
	Lưu vực thủy điện Khe Thơi	23.919,409	23.919,409	46.898	1.121.772.443	153.102	2.218.839.003	3.340.611.446
5	<b>Khu BTN Pù Hường (có diện tích trên địa bàn huyện)</b>	<b>14.920,736</b>	<b>14.920,736</b>	<b>56.429</b>	<b>841.962.212</b>	<b>143.571</b>	<b>850.331.264</b>	<b>1.692.293.476</b>
-	Lưu vực Thủy điện Khe Bó	14.920,736	14.920,736	56.429	841.962.212	143.571	850.331.264	1.692.293.476
II	<b>Diện tích hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn</b>	<b>70.565,455</b>	<b>63.510,329</b>	-	<b>4.613.227.380</b>	-	<b>899.430.969</b>	<b>5.512.658.349</b>
-	Lưu vực Bản Vẽ	1.584,746	1.426,294	475.650	678.416.742	-	-	678.416.742



-	Lưu vực Nậm Nơn	7.902,816	7.112,657	76.368	543.179.390	123.632	78.352.398	621.531.788
-	Lưu vực Bản Ang	9.738,117	8.764,433	81.412	713.530.019	118.588	63.465.214	776.995.233
-	Lưu vực Xoóng Con	5.288,664	4.759,834	119.152	567.143.741	80.848	5.657.339	572.801.080
-	Lưu vực Khe Bó	40.088,102	36.080,233	56.429	2.035.971.468	143.571	598.455.758	2.634.427.226
-	Lưu vực Chi Khê	5.963,010	5.366,878	13.972	74.986.020	186.028	153.500.260	228.486.280
III	<b>Diện tích UBND xã quản lý</b>	<b>36.182,856</b>	<b>32.588,385</b>	-	<b>6.038.364.479</b>	-	<b>548.209.436</b>	<b>6.586.573.915</b>
-	Lưu vực Bản Vẽ	10.903,464	9.813,226	475.650	4.667.660.946	-	-	4.667.660.946
-	Lưu vực Nậm Nơn	2.002,791	1.802,546	76.368	137.656.833	123.632	30.848.286	168.505.119
-	Lưu vực Bản Ang	457,911	412,130	81.412	33.552.328	118.588	14.419.590	47.971.918
-	Lưu vực Xoóng Con	1.025,253	922,734	119.152	109.945.602	80.848	15.354.814	125.300.416
-	Lưu vực Khe Bó	20.084,439	18.099,605	56.429	1.021.342.611	143.571	468.317.690	1.489.660.301
-	Lưu vực Khe Thơi	1.576,393	1.418,794	46.898	66.538.601	153.102	16.590.439	83.129.040
-	Lưu vực Chi Khê	132,605	119,350	13.972	1.667.558	186.028	2.678.617	4.346.175

chi trả cao nhất: 4,667 tỷ đồng, nhờ diện tích lớn và đơn giá cao.

### 1.3. Đánh giá hiệu quả triển khai chi trả DVMTR trong bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng

#### a) Về mặt môi trường

Trong công tác giảm thiểu xói mòn đất: Việc bảo vệ, duy trì và khoanh nuôi rừng tại các lưu vực thủy điện có độ dốc lớn (Bản Vẽ, Xoóng Con, Nậm Nơn...) đã giúp giảm đáng kể lượng phù sa trôi xuống lòng hồ và các con suối. Về mặt giữ ổn định lớp phủ thực vật: Tỷ lệ diện tích rừng được bảo vệ nhờ PES đạt hiệu quả giữ đất, giữ nước tốt hơn, cải thiện sinh kế nhờ tận dụng lâm sản phụ và dịch vụ môi trường khác.

#### b) Kinh tế - xã hội

Nhiều hộ dân tại các xã khó khăn như Tam Hợp, Yên Na, Nhôn Mai đã được hưởng lợi trực tiếp từ PES, tạo động lực giữ rừng. Nhờ chế độ chi trả DVMTR giúp nguồn thu ổn định cho người dân. Ngoài ra tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động địa phương theo thời vụ.

#### c) Công tác quản lý nhà nước

Việc áp dụng hệ số K, phân loại lưu vực và điều chỉnh đơn giá chi trả theo mức độ bảo vệ đất, hạn chế

xói mòn và bồi lắng thể hiện tính minh bạch, công bằng nên tạo nguồn thu ổn định cho người dân. Tuy nhiên, còn một số bất cập về chất lượng rừng như: Một số địa phương chưa được nhận chi trả tương xứng với nguy cơ xói mòn (như lưu vực Khe Thơi, Chi Khê có mức chi trả thấp chưa tương xứng với công bảo vệ rừng).

## 2. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Trong những năm qua, chính sách chi trả DVMTR tại huyện Tương Dương đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần vào công tác bảo vệ rừng, chống xói mòn, giữ nước cho các công trình thủy điện và cải thiện sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn một số tồn tại như: Thủ tục rườm rà, mức chi trả chưa hợp lý giữa các khu vực, khó khăn trong giải ngân và quản lý tài khoản chi trả. Tuy nhiên, do mức thu tiền DVMTR từ năm 2017 đến nay giữ nguyên nên ảnh hưởng đến thu nhập của người dân bảo vệ rừng. Đơn giá chi trả DVMTR không cố định mà được tính toán dựa trên số tiền thực thu (bán dịch vụ) và diện tích/chất lượng rừng cung ứng dịch vụ. Thực tế, ở một số khu vực đơn giá chi trả rất thấp (chỉ vài chục nghìn VND/ha/năm), dẫn đến khó



khẩn trong quá trình thực hiện. Một số nơi chủ rừng không muốn tham gia bảo vệ rừng vì chi trả thấp. Thậm chí có nơi tính ra chi phí lập hồ sơ, kiểm tra, nghiệm thu có thể vượt kinh phí được chi trả.

Việc sáp nhập thôn bản, xã và thực hiện chính quyền 2 cấp trong thời gian tới sẽ có một số ảnh hưởng trong việc quản lý, thay đổi cơ sở dữ liệu bản đồ chi trả DVMTR, thẩm định phê duyệt dự toán kinh phí sử dụng tiền DVMTR. Trên địa bàn huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, thông tin một số chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên theo kết quả công bố diễn biến rừng có sự sai lệch nhất định so với thực tế. Do đó, cần thời gian, kinh phí để tiến hành rà soát lại danh sách, diện tích các đối tượng được hưởng lợi trên địa bàn toàn tỉnh trước khi chi trả. Đặc biệt là diện tích thuộc quản lý của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn/bản và UBND cấp xã. Công tác xây dựng Kế hoạch tài chính, quản lý và sử dụng tiền ERPA của chủ rừng là tổ chức có nhiều vướng mắc như: Số tiền chi trả quá thấp, đối tượng nhận khoán bị hạn chế, chi trả không được chống chèo với nguồn ngân sách nhà nước, các quy định chưa được cụ thể... Số lượng đối tượng chi trả lớn, dàn trải toàn, tập trung ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện khó khăn, hạ tầng chưa phát triển số tiền hưởng lợi của một số chủ rừng quá thấp sẽ dẫn đến khó khăn trong chi trả qua tài khoản ngân hàng theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. Chi trả DVMTR tại Tương Dương chủ yếu đến từ các cơ sở sản xuất thủy điện, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của các nhà máy thủy điện trong việc đóng góp vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời tạo nguồn lực tài chính ổn định cho công tác bảo vệ rừng tại địa phương.



Rừng săng lẻ ở Tương Dương, Nghệ An

Việc mở tài khoản và chuyển tiền qua ViettelPay được gắn với sim điện thoại di động cũng phát sinh nhiều bất cập. Đối với những xã gần thị trấn thực hiện chi trả qua Ngân hàng NN&PTNT có nhiều bất cập, như việc thành lập tài khoản phải đứng tên nhóm hộ nên khi một người trong nhóm đi làm ăn xa thì những người còn lại không thể rút được tiền. Đồng thời, điểm rút tiền, nhận tiền chủ yếu ở trung tâm thị trấn cách xa chỗ ở của người dân, điều kiện đi lại khó khăn, có khi số tiền được nhận không đủ bù chi phí đi lại.

### 3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHI TRẢ DVMTR TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

*Về cơ chế chính sách:* Để khắc phục tình trạng trên huyện Tương Dương cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính khi thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý bảo vệ và phát triển rừng tại cơ sở: Chính sách vay vốn đầu tư lâm nghiệp, chính sách phát triển rừng, chính sách chi trả DVMTR, Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, hỗ trợ gạo, phát triển dược liệu... Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh để triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn đảm bảo hiệu quả cao nhất. Hướng dẫn các thôn, bản xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ một cách linh hoạt, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của cơ sở.

*Nguồn nhân lực:* Để góp phần giải quyết nguồn nhân lực trong chi trả DVMTR ở huyện Tương Dương thì Ban chỉ đạo các cấp sớm củng cố, kiện toàn; đồng thời xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan trong công tác quản lý và bảo vệ rừng nói chung, chi trả tiền DVMTR nói riêng. Trước mắt UBND huyện tập trung rà soát lại chức năng, nhiệm vụ và biên chế của các Ban quản lý rừng phòng hộ để kiện toàn lại cho phù hợp và hiệu quả; nghiên cứu phương án sắp xếp theo hướng sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương. Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm tiên tiến phù hợp để quản lý, theo dõi, giám sát thực hiện việc chi trả DVMTR; phần mềm xây dựng bản đồ vùng chi trả DVMTR. Trang bị trang phục đồng bộ cho các hộ tham gia nhận khoán bảo vệ rừng theo chính sách chi trả DVMTR nhằm tạo điều kiện thuận



lợi cho các nhóm hộ thực hiện quá trình tuần tra, kiểm tra rừng, nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng trên diện tích nhận khoán bảo vệ.

**Giải pháp về vốn:** Cần phải nghiên cứu điều chỉnh mức thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện tương ứng với mức tăng giá bán điện thương phẩm. Hỗ trợ vốn để phát triển ngành nghề, tăng thu nhập, giảm thời gian nông nhàn, giảm áp lực vào rừng. Để góp phần khắc phục tình trạng thiếu việc làm dẫn đến gia tăng hoạt động xâm hại tài nguyên rừng cần phải hỗ trợ vốn để phát triển một số ngành nghề đang có tiềm năng ở địa phương như gây trồng và chế biến dược liệu, song mây, dệt hàng truyền thống, nuôi ong, chế biến nông sản... Đây là một trong những tiềm năng quan trọng để phát triển kinh tế và ổn định xã hội ở địa phương. Đầu tư cho phát triển các hoạt động lồng ghép được mục tiêu bảo vệ rừng với mục tiêu phát triển kinh tế. Để có thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ rừng cần đầu tư cho khai thác những tiềm năng du lịch, tiềm năng nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường... Nếu quản lý tốt chúng sẽ tạo ra những nguồn thu đáng kể để cải thiện đời sống người dân và đầu tư trở lại cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Hàng năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tham mưu điều tiết, hỗ trợ bổ sung đơn giá cho các lưu vực thủy điện có mức chi trả thấp nhằm nâng cao kinh phí chi trả, khuyến khích người dân trong bảo vệ rừng từ đó hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng sông, lòng hồ, lòng suối tạo ra nguồn nước cung ứng DVMTR cho các cơ sở sản xuất thủy điện hoạt động ổn định.

**Xã hội:** Công tác tuyên truyền, vận động phải thực hiện thường xuyên liên tục nhất là các bản vùng sâu vùng xa, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức phong phú đa dạng, hiệu quả. Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đoàn thể huyện, UBND các xã tổ chức tuyên truyền sâu rộng tới các thôn, bản kết hợp lồng ghép nội dung, xây dựng hương ước, quy ước của thôn bản theo phong tục tập quán, phát huy vai trò của trưởng bản, người có uy tín trong dòng họ phát động phong trào thi đua bảo vệ rừng.

**Tổ chức thực hiện:** Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương rà soát điều chỉnh phương án khoán trình UBND huyện phê duyệt. Tiến hành phân định rõ diện tích, ranh giới, quản lý bảo vệ rừng theo từng bản, nhóm hộ, hộ gia đình cá nhân để gắn quyền lợi và trách nhiệm cụ thể, ban hành quy chế hoạt động và phân phối thu nhập đảm bảo các quy định, đồng thời hướng dẫn, đôn đốc việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, trong công tác kê khai, rà soát xác định diện tích ranh giới rừng để khoán bảo vệ phải chính xác,

đúng đối tượng và có sự tham gia bàn bạc nhất trí của đại bộ phận nhân dân trên địa bàn. Công tác lập danh sách, tiến hành giao khoán ngoài thực địa phải công khai minh bạch; số tiền chi trả phải rõ ràng, được niêm yết tại trụ sở UBND xã và thôn bản để nhân dân biết tham gia kiểm tra, giám sát.

Đồng thời, các cấp, ngành thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, nắm bắt tình hình, phát hiện kịp thời những nảy sinh mâu thuẫn vướng mắc, đề xuất các giải pháp xử lý trên cơ sở có sự đồng thuận cao của đại bộ phận nhân dân, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ, xử lý các phát sinh ngay tại địa bàn; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Đối với việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR của chủ rừng là tổ chức, cộng đồng thôn/bản, nhóm hộ được giao, khoán và UBND xã, Tổ chức chi trả cấp huyện, Chủ rừng là tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo sử dụng tiền DVMTR đúng mục đích, đúng quy định hiện hành; không tùy tiện huy động tiền DVMTR của các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng và các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn khi chưa hoặc không có sự đồng thuận hoặc trái với quy định; Tiền DVMTR từ các lưu vực thủy điện phải ưu tiên sử dụng để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống cho người bảo vệ rừng; Các nội dung thu, chi phải lập dự toán và được duyệt; có hồ sơ, sổ sách ghi chép, theo dõi công khai, minh bạch. Đồng thời, thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả DVMTR tỉnh Nghệ An (2023), Báo cáo đánh giá Sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ BVPTTR và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả DVMTR gắn với quản lý BVPTTR trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
2. Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tương Dương. Báo cáo hàng năm (từ 2015 đến năm 2023) về Kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm tiếp theo.
3. Nguyễn Việt Dũng và Nguyễn Hải Vân (Trung tâm Con người và Thiên nhiên). Chính sách chi trả DVMTR và tác động đến hệ thống quản trị lâm nghiệp địa phương (2019).
4. Phạm Hồng Lượng (Tổng cục Lâm nghiệp). Chi trả DVMTR ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 1, 2023.
5. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả DVMTR.
6. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.